

Phụ lục II
KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (từ ngày 05/12/2024 đến ngày 04/6/2025)

(Kèm theo Báo cáo số 310 /BC-UBND ngày 09 /6/2025 của UBND huyện Thạch An)

ST T	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
I	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện	248	239	0	9	242	214	28	0	6	6	0
1	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng (Bộ Y tế)	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
2	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	44	38	0	6	44	35	9	0	0	0	0
3	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	26	26	0	0	26	24	2	0	0	0	0
4	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	9	8	0	1	8	8	0	0	1	1	0
5	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	24	24	0	0	24	23	1	0	0	0	0
6	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	6	6	0	0	6	6	0	0	0	0	0
7	Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	36	36	0	0	36	36	0	0	0	0	0
8	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	74	72	0	2	72	57	15	0	2	2	0
9	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	3	3	0	0	3	3	0	0	0	0	0
10	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	24	24	0	0	21	20	1	0	3	3	0

II	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã	2118	2086	31	1	2112	1806	304	2	6	6	0
1	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	412	384	28	0	412	291	121	0	0	0	0
2	Công tác dân tộc (Dân tộc và Tôn giáo)	3	3	0	0	3	3	0	0	0	0	0
3	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	1636	1635	0	1	1630	1446	182	2	6	6	0
4	Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	66	64	2	0	66	66	0	0	0	0	0
5	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	1	0	1	0	1	0	1	0	0	0	0
	Tổng cộng	2366	2325	31	10	2354	2020	332	2	12	12	0

- Số liệu giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông
- UBND cấp huyện tổng hợp số liệu của UBND cấp xã

Phụ lục III
THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỊNH KỲ
CỦA CÁC PHÒNG BAN CHUYÊN MÔN, ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ, THỊ TRẤN
(Kèm theo Báo cáo số 310 /BC-UBND ngày 09 /6/2025 của UBND huyện Thạch An)

I Công tác chỉ đạo điều hành CCHC				
STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
	<i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành <i>(Chương trình, Kế hoạch, Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)</i>	Văn bản	30	
2.	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm <i>(Lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>	%	43,5	
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	46	
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	20	
3.	Kiểm tra CCHC			
3.1.	Số cơ quan/đơn vị đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0	
3.3.	Số UBND cấp xã đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0	
3.4.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	0	
3.5.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	0	
4.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Có = 1; Không = 0	1	
4.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	28	
4.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0	1	
		Phát phiếu = 1		
		Kết hợp = 2		
5.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	0	
II Cải cách thể chế				
STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
	<i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tổng số VBQPPL[1] do địa phương ban hành	Văn bản	0	
1.1.	Số VBQPPL tham mưu cho cấp tỉnh ban hành	Văn bản		
1.2.	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản		
1.3.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản		
2.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL		0	

2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản		
2.2.	Số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản		
2.3.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản		
3.	Rà soát VBQPPL		0	
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền	Văn bản		
3.2.	Số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản		
3.3.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản		
III	Cải cách thủ tục hành chính			
STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
	<i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Thống kê TTHC			
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	0	
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	0	
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	0	
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục	381	
1.4.1.	<i>Số TTHC cấp tỉnh</i>	<i>Thủ tục</i>		
1.4.2.	<i>Số TTHC cấp huyện</i>	<i>Thủ tục</i>	266	
1.4.3.	<i>Số TTHC cấp xã</i>	<i>Thủ tục</i>	115	
1.5.	Số TTHC đã cập nhật, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục		
2.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	2	
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục		
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục		
3.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết trước và đúng hạn	%		
3.1.1.	<i>Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong kỳ báo cáo</i>	<i>Hồ sơ</i>		
3.1.2.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>		
3.1.3.	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết trước và đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>		
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết trước và đúng hạn	%	97,6%	
3.2.1.	<i>Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong kỳ báo cáo</i>	<i>Hồ sơ</i>	248	06 hs đang giải quyết trong hạn
3.2.2.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	242	
3.2.3.	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết trước và đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>	242	
3.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết trước và đúng hạn	%	99,6%	
3.3.1.	<i>Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong kỳ báo cáo</i>	<i>Hồ sơ</i>	2118	06 hs đang giải quyết trong hạn; 02 hs trễ hạn
3.3.2.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	2112	02 hs trễ hạn

3.3.3.	Số hồ sơ TTHC giải quyết trước và đúng hạn	Hồ sơ	2110	
3.4.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	100%	
3.4.1.	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN	02	Đã xử lý
3.4.2.	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN	02	
IV	Cải cách tổ chức bộ máy			
STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
	(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
1.1.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức		
1.2.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại địa phương	Cơ quan, đơn vị	36	
1.2.1.	Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh	Cơ quan, đơn vị		
1.2.2.	Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương	Cơ quan, đơn vị		
1.2.3.	Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện	Cơ quan, đơn vị	36	
1.2.4.	Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015	%	10%	
2.	Số liệu về biên chế công chức			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	79	
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	74	
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	5	
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%		
3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	706	
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	650	
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	1	
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%		
V	Cải cách chế độ công vụ			
STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
	(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			

1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	1	
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	36	
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
2.	Tuyển dụng công chức, viên chức		0	
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người		
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người	0	
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	0	
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
3.	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)	Người	0	
4.	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).		1	
4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người		
4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người		
4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người		
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người		
VI	Cải cách tài chính công			
STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
	(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%	40,470%	
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu	114.056,857 đ	
1.2.	Đã thực hiện	Triệu	46.161,689	
2.	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương (lũy kế đến thời điểm báo cáo)			
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương	Đơn vị	36	
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	0	
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	1	
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	0	
2.4.1.	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên	Đơn vị		

2.4.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên	Đơn vị		
2.4.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên	Đơn vị		
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	36	
2.6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	0	
VII	Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số			
STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
	(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
1.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
1.1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%		
1.1.2.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%	100	
1.1.3.	Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.	%	100	
1.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương (Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).	%		
1.2.1.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh	%		
1.2.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện	%	100	
1.2.3.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã	%	99,3	
2.	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		100	
2.1.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến một phần	%	100	
2.1.1.	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến một phần	Thủ tục	126	
2.1.2.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến một phần	Thủ tục	126	
2.1.3.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến một phần có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	18	
2.2.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến toàn	%	100	
2.2.1.	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến toàn trình	Thủ tục	188	
2.2.2.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến toàn trình	Thủ tục	188	
2.2.3.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến toàn trình có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	22	
2.3.	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến một phần và toàn trình đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%	100	

2.3.1.	<i>Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến một phần và toàn trình của địa phương</i>	<i>Thủ tục</i>	<i>314</i>	
2.3.2.	<i>Số TTHC cung cấp trực tuyến một phần và toàn trình đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia</i>	<i>Thủ tục</i>	<i>314</i>	
2.4.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến một phần và toàn trình (Chỉ thống kê đối với các TTHC một phần và toàn trình có phát sinh hồ sơ)	%	98,5	
2.4.1	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>2085</i>	
2.4.2	<i>Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>2054</i>	
2.5.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	77,5	
2.5.1	<i>Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)</i>	<i>Thủ tục</i>	<i>102</i>	
2.5.2	<i>Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.</i>	<i>Thủ tục</i>	<i>79</i>	